

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Số 16 Phố Hoàng Minh Đạo, P. Bồ Đề, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	1/4/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.387.116.550	37.433.322.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.585.672.666	6.843.046.834
1. Tiền	111		3.585.672.666	6.843.046.834
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	11.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.425.209.903	10.765.156.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.958.768.162	10.989.767.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.599.697	343.348.420
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		155.259.294	160.458.481
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728.417.250)	(728.417.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.758.683.559	8.226.826.515
1. Hàng tồn kho	141		8.758.683.559	8.226.826.515
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		617.550.422	598.292.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299.456.225	281.531.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		318.094.197	316.761.285
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.647.834.826	3.326.258.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		3.511.372.656	3.121.565.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.511.372.656	3.121.565.671
- Nguyên giá	222		77.815.332.219	77.592.707.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.303.959.563)	(74.471.141.548)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		136.462.170	204.693.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		136.462.170	204.693.255
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		37.034.951.376	40.759.581.769
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.390.263.968	16.974.631.442
I. Nợ ngắn hạn	310		14.390.263.968	16.974.631.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.942.058.877	10.078.006.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		298.415.447	514.123.144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		654.342.066	530.321.691
4. Phải trả người lao động	314		785.983.877	909.064.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		485.877.864	355.298.071

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		653.436.865	940.168.480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.501.571.252	3.501.571.252
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.577.720	146.077.720
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.644.687.408	23.784.950.327
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.644.687.408	23.784.950.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.419.280.000	21.419.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.419.280.000	21.419.280.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520.378.354	520.378.354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.783.648.525	2.783.648.525
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.078.619.471)	(938.356.552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(938.356.552)	(579.251.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.140.262.919)	(359.105.201)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		37.034.951.376	40.759.581.769

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Xuân Thành

1001
CÔNG
CỔ P
II
NG K
BIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.758.805.328	21.774.267.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.277.778	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.757.527.550	21.774.267.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.040.375.412	19.473.398.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.717.152.138	2.300.869.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	137.338.342	134.258.242
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	37.951.276	37.126.249
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.951.276	37.126.249
8. Chi phí bán hàng	25		642.209.069	780.733.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.281.539.666	2.007.664.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(1.107.209.531)	(390.396.323)
11. Thu nhập khác	31		130.988.973	35.246.204
12. Chi phí khác	32		164.042.361	3.955.082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(33.053.388)	31.291.122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.140.262.919)	(359.105.201)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.140.262.919)	(359.105.201)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lê Xuân Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.099.140.517	23.259.648.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19.768.541.741)	(16.634.106.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.448.648.782)	(2.596.406.688)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37.951.276)	(37.126.249)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			831.751.506
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.239.275.780)	(2.295.259.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.395.277.062)	2.528.500.617
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.902.894	134.831.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.902.894	134.831.659
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.257.374.168)	2.663.332.276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.843.046.834	4.179.714.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.585.672.666	6.843.046.834

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Ngô Xuân Giảng

Lê Xuân Thành

